Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
DN: OU=CTY CP CÀ PHÊ THUẬN AN, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN, E=congtycaphethuanan.tan@gmail.com
Reason: I agree to specified parts of this document
Location: Tôi đồng ý
Date: 2024.03.20 09:56:11+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thuận An. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp (thay đổi lần thứ 01 ngày 25/07/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tại Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/CPH/2019/GCNCP-VSD ngày 27/05/2019 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam với mã chứng khoán là TAN.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	16.136.900.000 đồng.
Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023:	16.136.900.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Thôn Thuận Sơn, Xã Thuận An, Huyện Đắk Mil, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam
- Điện thoại : 0261.3747053
- Fax : 0261.3747087

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê;
- Sản xuất cà phê;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây có hạt chứa dầu.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch	18/07/2019
Ông Lê Văn Một	Thành viên	18/07/2019
Bà Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên	27/06/2020

4.2 *Ban kiểm soát*

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng ban	18/07/2019
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	18/08/2019
Ông Tô Mạnh Hà	Thành viên	28/04/2021

4.3 *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm
Ông Lê Văn Một	Giám đốc	18/07/2019
Bà Lê Thị Định	Kế toán trưởng	10/03/2021

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Một, chức vụ Giám đốc Công ty, được bổ nhiệm ngày 18 tháng 07 năm 2019.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 31.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 6000173846 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN
H. ĐẮK MIL - T. ĐẮK NÔNG

LÊ VĂN MỘT
Giám đốc
Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số: 16/2024/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ THUẬN AN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung, với ý kiến chấp nhận toàn phần được trình bày tại Báo cáo kiểm toán số 02.130323/BCKT – UHY MT ngày 13/03/2023.

TP. Đà Nẵng, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- VIETVALUES

Trần Xuân Thạnh - Giám đốc Chi nhánh	**Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN số: 1650-2023-071-1	*Giấy CNĐKHN số: 3402-2020-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.907.378.256**	**9.067.363.202**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**169.921.931**	**876.471.118**
111	1. Tiền	V.1	169.921.931	876.471.118
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.413.691.761**	**2.383.676.005**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	1.185.769.394	167.862.319
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	124.975.200	229.370.673
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	2.102.947.167	1.986.443.013
140	**IV. Hàng tồn kho**		**4.310.270.730**	**5.801.007.745**
141	1. Hàng tồn kho	V.5	4.310.270.730	5.801.007.745
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**13.493.834**	**6.208.334**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	5.578.650	6.208.334
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.915.184	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**16.041.945.735**	**10.584.871.608**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**9.300.965.957**	**8.819.967.342**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	9.300.965.957	8.819.967.342
222	*- Nguyên giá*		*22.690.617.816*	*21.006.036.008*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(13.389.651.859)*	*(12.186.068.666)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	*- Nguyên giá*		-	-
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		-	-
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
231	*- Nguyên giá*		-	-
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**6.478.345.403**	**1.260.249.586**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	6.478.345.403	1.260.249.586
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**262.634.375**	**504.654.680**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	262.634.375	504.654.680
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**23.949.323.991**	**19.652.234.810**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.438.137.854**	**960.164.368**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**6.438.137.854**	**960.164.368**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	1.076.745.508	516.648.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	131.798.100	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	507.759.959	19.088.471
314	4. Phải trả người lao động	V.12	465.588.792	220.365.736
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	74.422.434	8.333.400
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	2.113.524.798	43.275.155
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	1.810.000.000	1.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	258.298.263	151.452.647
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**17.511.186.137**	**18.692.070.442**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**17.526.905.887**	**18.715.665.442**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.136.900.000	16.136.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		16.136.900.000	16.136.900.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.390.005.887	2.578.765.442
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	1.345.563.876
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.390.005.887	1.233.201.566
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**(15.719.750)**	**(23.595.000)**
431	1. Nguồn kinh phí	V.18	(15.719.750)	(23.595.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**23.949.323.991**	**19.652.234.810**

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
LÊ THỊ DỊNH	LÊ THỊ DỊNH	LÊ VĂN MỘT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**17.872.069.794**	**14.696.076.782**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**17.872.069.794**	**14.696.076.782**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	12.317.344.890	10.126.544.857
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.554.724.904**	**4.569.531.925**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	7.274.043	25.495.634
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	50.784.211	
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*50.784.211*	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	34.501.709	9.109.358
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	3.858.108.615	3.332.554.952
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.618.604.412**	**1.253.363.249**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	475.863.560	171.968.456
32	12. Chi phí khác	VI.8	662.380.102	192.046.196
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(186.516.542)**	**(20.077.740)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.432.087.870**	**1.233.285.509**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.11	42.081.983	83.943
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.390.005.887**	**1.233.201.566**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.12	**690**	**447**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.13	**690**	**447**

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
LÊ THỊ ĐỊNH	LÊ THỊ ĐỊNH	LÊ VĂN MỘT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**1.432.087.870**	**1.233.285.509**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.7	1.203.583.193	1.035.154.881
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(7.274.043)	-
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	50.784.211	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**2.679.181.231**	**2.268.440.390**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.037.930.940)	(325.550.492)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.5	1.490.737.015	(1.343.960.518)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		1.402.728.933	(337.273.874)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.6	242.649.989	22.199.510
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		65.172.500	22.104.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.16,V.18	(462.684.333)	(458.717.780)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***4.379.854.395***	***(152.758.764)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.902.677.625)	(2.278.301.405)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.3	7.274.043	25.495.634
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(6.895.403.582)***	***(2.252.805.771)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.15	2.010.000.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(201.000.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***1.809.000.000***	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(706.549.187)**	**(2.405.564.535)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**876.471.118**	**3.282.035.653**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**169.921.931**	**876.471.118**

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
LÊ THỊ ĐỊNH	LÊ THỊ ĐỊNH	LÊ VĂN MỘT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 308/QD-UBND ngày 08/03/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông từ Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thuận An. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000173846, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp (thay đổi lần thứ 01 ngày 25/07/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Trồng cây cà phê;
- Sản xuất cà phê;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Trồng cây có hạt chứa dầu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 68 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2023 là 39 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày

21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản cố định	Số năm/Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 20

Loại tài sản cố định	Số năm/Năm nay
Phương tiện vận tải	Hết khấu hao
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 20
Vườn cây lâu năm	4 – 15
Tài sản cố định khác	5

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan) phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hằng năm.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu thành phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu thành phẩm hoặc quyền kiểm soát thành phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán thành phẩm.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán thành phẩm.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	135.864.032	83.224.555
Tiền gửi ngân hàng	34.057.899	793.246.563
Cộng	**169.921.931**	**876.471.118**

Không có khoản tiền gửi ngân hàng cuối kỳ bị phong tỏa để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho các khoản vay và các khoản thanh toán.

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	**1.185.769.394**	**167.862.319**
Công ty TNHH Huy Hiền Đắk Mil	1.177.344.400	-
Các đối tượng khác	8.424.994	167.862.319
Cộng	**1.185.769.394**	**167.862.319**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	**124.975.200**	**229.370.673**
Công ty TNHH IAE Hà Nội (*)	108.475.200	108.475.200
Công ty CP Xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	-	95.040.000
Các đối tượng khác	16.500.000	25.855.473
Cộng	**124.975.200**	**229.370.673**

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH IAE Hà Nội để thực hiện hợp đồng về việc khảo sát và lập đề án xây dựng trung tâm bảo quản nông sản công nghệ cao Thuận An thuộc dự án xây dựng trung tâm bảo quản nông sản công nghệ cao Thuận An, đã nghiệm thu hoàn thành trong tháng 01/2024.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan (*)	**1.925.269.346**	-	**1.925.269.346**	-
Hoàng Hải	501.520.677	-	501.520.677	-
Nguyễn Thị Cẩm Vang	286.473.231	-	286.473.231	-
Phan Hồng Hải	114.651.823	-	114.651.823	-
Trần Đình Thuận	391.965.922	-	391.965.922	-
Hồ Thị Cẩm Vân	114.651.823	-	-	-
Trần Quang Hiển	516.005.870	-	516.005.870	-
Trần Ngọc Vĩnh	-	-	114.651.823	-
Phải thu các đối tượng khác	**177.677.821**	-	**61.173.667**	-
Phải thu về tiền bồi thường thiệt hại cây cối, hoa màu	86.475.284	-	-	-
Ông Nguyễn Công Vỹ	85.091.287	-	61.173.667	-
Phải thu nhân viên về BHXH, KPCD	4.111.250	-	-	-
Tạm ứng	2.000.000	-	-	-
Cộng	**2.102.947.167**	-	**1.986.443.013**	-

(*) Là giá trị phần vốn Nhà nước bị giảm ở thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần so với thời

điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/03/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông và tờ trình số 06/TTr_TAN ngày 07/04/2020 của Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An. Theo tờ trình số 02/TTr ngày 10/03/2023 của Giám đốc Công ty, khoản giảm vốn này sẽ được thu lại của các cổ đông khi Công ty phân phối lợi nhuận lũy kế đến ngày 31/12/2022 (ngoại trừ cổ đông Nhà nước). Thời gian thực hiện: Ngay sau khi ĐHĐCĐ thường niên 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và có quyết định về việc chi trả cổ tức.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	173.139.530	-	426.368.021	-
Công cụ, dụng cụ	25.579.997	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.385.324.129	-	2.413.401.891	-
Thành phẩm	439.560.636	-	2.961.237.833	-
Hàng hóa	286.666.438	-	-	-
Cộng	**4.310.270.730**	**-**	**5.801.007.745**	**-**

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là cà phê nhân xô đang trong quá trình sản xuất và vườn bắp giống.

Thành phẩm chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến như cà phê nhân, dầu đậu phộng, đậu phộng khô giống nguyên quả.

Hàng hóa chủ yếu là cà phê bột rang, cà phê hạt rang, các loại phân bón dùng để bán.

6. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	6.208.334
Chi phí bảo hiểm, sửa chữa tài sản	5.578.650	-
Cộng	**5.578.650**	**6.208.334**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	6.208.334	-
Tăng trong năm	9.563.400	7.450.000
Phân bổ trong năm	(10.193.084)	(1.241.666)
Số dư cuối năm	**5.578.650**	**6.208.334**

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.792.344	497.915.334
Chi phí sửa chữa tài sản	196.216.889	-
Dịch vụ chữ ký số, phần mềm	3.625.142	6.739.346
Cộng	**262.634.375**	**504.654.680**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	504.654.680	533.062.524
Tăng trong năm	217.173.087	156.163.000
Phân bổ trong năm	(459.193.392)	(184.570.844)
Số dư cuối năm	**262.634.375**	**504.654.680**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	13.058.439.170	1.076.088.000	952.500.800	418.850.000	5.500.158.038	-	21.006.036.008
Tăng trong năm, trong đó	546.060.000	297.602.000	-	37.554.000	637.842.207	165.523.601	1.684.581.808
Đ/tư XDCB hoàn thành	*546.060.000*	-	-	-	*637.842.207*	-	*1.183.902.207*
Mua sắm trong năm	-	*297.602.000*	-	*37.554.000*	-	*165.523.601*	*500.679.601*
Số cuối năm	**14.150.559.170**	**1.671.292.000**	**952.500.800**	**493.958.000**	**6.775.842.452**	**331.047.202**	**22.690.617.816**
Trong đó:							
- Đã KH hết còn sử dụng	*4.222.208.351*	*250.998.000*	*952.500.800*	*35.850.000*	-	-	*5.461.557.151*
- Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao							
Số đầu năm	7.713.735.741	330.321.070	952.500.800	321.712.680	2.867.798.375	-	12.186.068.666
Tăng trong năm, trong đó	549.417.807	128.165.663	-	39.969.071	465.108.894	20.921.758	1.203.583.193
Khấu hao trong năm	*549.417.807*	*128.165.663*	-	*39.969.071*	*465.108.894*	*20.921.758*	*1.203.583.193*
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-		-	-
Số cuối năm	**8.812.571.355**	**586.652.396**	**952.500.800**	**401.650.822**	**3.798.016.163**	**41.843.516**	**13.389.651.859**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	5.341.345.622	915.203.267	-	94.722.249	2.805.092.976	144.601.843	8.819.967.342
Số cuối năm	**5.337.987.815**	**1.084.639.604**	**-**	**92.307.178**	**2.977.826.289**	**289.203.686**	**9.300.965.957**

Công ty không có TSCĐ hữu hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ tại ngày 31/12/2023.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	6.478.345.403	1.260.249.586
- Vườn cà phê trồng mới năm 2022	*1.053.866.420*	*674.042.827*
- Vườn gấc trồng mới năm 2022	-	*449.921.561*
- Vườn sachi trồng mới năm 2022	-	*136.285.198*
- Vườn cà phê trồng mới năm 2023	*4.705.260.042*	-
- Vườn sachi trồng mới năm 2023	*697.795.166*	-
- Vườn cau trồng mới năm 2023	*19.641.200*	-
- Vườn bơ trồng mới năm 2023	*1.782.575*	-
Cộng	**6.478.345.403**	**1.260.249.586**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	**1.076.745.508**	**516.648.959**
Công ty CP Công nghệ tưới Khang Thịnh	483.911.240	-
Công ty TNHH Sygenta Việt Nam	254.242.984	-
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Duy Hiền	171.581.910	-
Các đối tượng khác	167.009.374	516.648.959
Cộng	**1.076.745.508**	**516.648.959**

Công ty không có các khoản phải trả quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2023.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	**131.798.100**	-
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	131.178.100	-
Trần Thanh Huyền	620.000	-
Cộng	**131.798.100**	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	60.980	4.384.285	-	4.445.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	83.943	42.081.983	-	42.165.926
Thuế thu nhập cá nhân	18.943.548	73.878.183	29.008.876	63.812.855
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		808.518.706	411.182.793	397.335.913
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.364.447	14.364.447	-
Cộng	**19.088.471**	**943.227.604**	**454.556.116**	**507.759.959**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Đối với phân bón, sản phẩm trồng trọt bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế, đối với sản phẩm cà phê bột, cà phê phin giấy, dầu đậu phộng... chịu thuế suất 10%. Trong năm 2023, các sản phẩm như cà phê bột, cà phê phin giấy, dầu đậu phộng... được áp dụng thuế suất thuế GTGT là 8% từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 theo quy định tại Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản được miễn thuế TNDN theo quy định tại Khoản 1, Điều 8, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các hoạt động khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.432.087.870	1.233.285.509
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	366.003.463	222.823.586
- Các khoản điều chỉnh tăng	366.003.463	222.823.586
+ Chi phí không hợp lệ	*208.225.685*	*129.491.186*
+ Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	*157.777.778*	*93.332.400*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.798.091.333	1.456.109.095
- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt	*1.587.681.416*	*1.455.689.380*
- Thu nhập từ hoạt động khác	*210.409.917*	*419.715*
Thu nhập từ hoạt động trồng trọt được miễn thuế	*1.587.681.416*	*1.455.689.380*
Thu nhập tính thuế	210.409.917	419.715
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	42.081.983	83.943
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**42.081.983**	**83.943**

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	465.588.792	220.365.736
Cộng	**465.588.792**	**220.365.736**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	**74.422.434**	**8.333.400**
Lãi dự trả	50.784.211	-
Các khoản chi phí khác chưa có chứng từ	23.638.223	8.333.400
Cộng	**74.422.434**	**8.333.400**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**2.113.524.798**	**43.275.155**
Kinh phí công đoàn	35.236.325	-
Cổ tức phải trả	2.066.532.743	-
Các khoản phải trả khác	11.755.730	43.275.155
Cộng	**2.113.524.798**	**43.275.155**

Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/NQ-ĐHĐCĐ-TAN ngày 14/04/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với mức 1.280đ/cp tương ứng số tiền 2.066.532.743 đồng.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	**1.000.000**	**2.010.000.000**	**201.000.000**	**1.810.000.000**
Vay của các bên liên quan	-	1.560.000.000	200.000.000	1.360.000.000
- Ông Lê Văn Một	-	*900.000.000*	-	*900.000.000*
- Bà Lê Thị Định	-	*660.000.000*	*200.000.000*	*460.000.000*
Vay của các đối tượng khác	1.000.000	450.000.000	1.000.000	450.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam CN Đăk Mil	*1.000.000*	-	*1.000.000*	-
- Công ty TNHH Huy Hiển Đăk Mil	-	*300.000.000*	-	300.000.000
- Ông Phạm Quang Huy		*150.000.000*	-	*150.000.000*
Cộng	**1.000.000**	**2.010.000.000**	**201.000.000**	**1.810.000.000**

- Vay của ông Lê Văn Một theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 02/HĐVT ngày 03/08/2023, số tiền cho vay là 300.000.000 đồng, thời hạn vay cho đến khi bên vay trả hết nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cho vay là 0,9%/tháng và không có tài sản thế chấp.
- Hợp đồng vay số 04/HĐVT ngày 08/09/2023, số tiền cho vay là 300.000.000 đồng, thời hạn vay cho đến khi bên vay trả hết nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cho vay là 0,9%/tháng và không có tài sản thế chấp.
- Hợp đồng vay số 05/HĐVT ngày 09/09/2023, số tiền cho vay là 40.000.000 đồng, thời hạn vay cho đến khi bên vay trả hết nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cho vay là 0,9%/tháng và không có tài sản thế chấp.
- Hợp đồng vay số 06/HĐVT ngày 07/11/2023, số tiền cho vay là 60.000.000 đồng, thời hạn vay cho đến khi bên vay trả hết nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cho vay là 0,6%/tháng và không có tài sản thế chấp.
- Hợp đồng vay số 07/HĐVT ngày 09/11/2023, số tiền cho vay là 200.000.000 đồng, thời hạn vay cho đến khi bên vay trả hết nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cho vay là 0,6%/tháng và

không có tài sản thế chấp.

- Vay của bà Lê Thị Định theo các hợp đồng vay sau:
  - Hợp đồng vay số 08/HĐVT ngày 09/11/2023, số tiền cho vay là 200.000.000 đồng, thời hạn vay cho đến khi bên vay trả hết nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cho vay là 0,6%/tháng và không có tài sản thế chấp.
  - Hợp đồng vay số 09/HĐVT ngày 28/12/2023, số tiền cho vay là 200.000.000 đồng, thời hạn vay cho đến khi bên vay trả hết nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cho vay là 0,6%/tháng và không có tài sản thế chấp.
  - Hợp đồng vay số 11/HĐVT ngày 30/12/2023, số tiền cho vay là 60.000.000 đồng, thời hạn vay cho đến khi bên vay trả nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất cho vay là 0,9%/tháng và không có tài sản thế chấp.
- Vay của Công ty TNHH Huy Hiển Đăk Mil theo Hợp đồng vay số 01/2023/HĐV ngày 08/01/2023, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 1%/tháng và không có tài sản thế chấp.
- Vay của ông Phạm Quang Huy theo Hợp đồng vay số 02/2023/HĐV ngày 09/01/2023, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 1%/tháng và không có tài sản thế chấp.

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	151.452.647	512.232.699	(405.387.083)	258.298.263
Cộng	**151.452.647**	**512.232.699**	**(405.387.083)**	**258.298.263**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	**16.136.900.000**	**1.725.563.876**	**17.862.463.876**
Lợi nhuận trong năm	-	1.233.201.566	1.233.201.566
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(380.000.000)	(380.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	**16.136.900.000**	**2.578.765.442**	**18.715.665.442**
Số dư tại 01/01/2023	**16.136.900.000**	**2.578.765.442**	**18.715.665.442**
Lợi nhuận trong năm	-	1.390.005.887	1.390.005.887
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(512.232.699)	(512.232.699)
Chi trả cổ tức	-	(2.066.532.743)	(2.066.532.743)
Số dư tại 31/12/2023	**16.136.900.000**	**1.390.005.887**	**17.526.905.887**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông	5,00	806.850.000	5,00	806.850.000
Ông Trần Quang Hiển	22,31	3.600.000.000	22,31	3.600.000.000
Ông Hoàng Hải	21,69	3.500.000.000	21,69	3.500.000.000
Ông Trần Dình Thuận	16,95	2.735.000.000	16,95	2.735.000.000
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vang	12,39	2.000.000.000	12,39	2.000.000.000
Ông Lê Văn Một	11,01	1.776.000.000	0,00	-
Các cổ đông khác	10,65	1.719.050.000	21,66	3.495.050.000
Cộng	**100**	**16.136.900.000**	**100**	**16.136.900.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.136.900.000	16.136.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	16.136.900.000	16.136.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.066.532.743	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.613.690	1.613.690
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	*1.613.690*	*1.613.690*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.613.690	1.613.690
- Cổ phiếu phổ thông	*1.613.690*	*1.613.690*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	(23.595.000)	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	65.172.500	22.104.000
Chi sự nghiệp	57.297.250	45.699.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**(15.719.750)**	**(23.595.000)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	136.890.398	14.736.103
Doanh thu bán các thành phẩm nông nghiệp	17.735.179.396	14.681.340.679
Cộng	**17.872.069.794**	**14.696.076.782**

1.b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ông Lê Văn Một	351.852	
Bà Lê Thị Định	2.463.333	
Bà Trịnh Thị Mai Dung	4.190.667	
Cộng	**7.005.852**	**-**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	115.816.314	14.178.038
Giá vốn bán các thành phẩm nông nghiệp	12.201.528.576	10.112.366.819
Cộng	**12.317.344.890**	**10.126.544.857**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.274.043	25.495.634
Cộng	**7.274.043**	**25.495.634**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	50.784.211	-
Cộng	**50.784.211**	**-**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.020.000	-
Chi phí nhân viên bán hàng	7.595.940	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.935.533	-
Chi phí khác bằng tiền	15.950.236	9.109.358
Cộng	**34.501.709**	**9.109.358**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.441.196.168	1.661.472.725
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	92.791.604	88.536.846
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	560.133.258	568.324.662
Thuế phí, và lệ phí	257.908.511	686.984.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.398.847	55.823.805
Chi phí khác bằng tiền	343.680.227	271.412.364
Cộng	**3.858.108.615**	**3.332.554.952**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, đền bù	291.255.240	-
Thu tiền bán quả sachi khô, gỗ muồng	51.736.500	-
Thu tiền hỗ trợ, phí quản lý	132.657.600	137.915.000
Xử lý công nợ	214.220	-
Thu nhập khác	-	34.053.456
Cộng	**475.863.560**	**171.968.456**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi tiền hỗ trợ đền bù, giải toả khu vực trồng cà phê	67.766.300	-
Chi phí thu hoạch, bán các phế phẩm nông nghiệp	7.063.900	-
Chi phí lãi vay của Công ty MTV Cà phê Thuận An	124.323.728	-
Phạt VPHC, truy thu, chậm nộp ngân sách Nhà nước	334.283	489.886
Chi phí vườn cà phê, hoa màu bị chết	126.266.670	-
Chi phí dịch vụ pháp lý về tranh chấp đất đai	334.800.000	129.000.000
Xử lý công nợ	1.825.221	1.300
Chi phí khác	-	62.555.010
Cộng	**662.380.102**	**192.046.196**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.390.005.887	1.233.201.566
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(276.103.617)	(512.232.699)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	276.103.617	512.232.699
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.113.902.270	720.968.867
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.613.690	1.613.690
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**690**	**447**

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 20% theo phương án phân phối lợi năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày lại là 447 đồng/cổ phiếu (số trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là 764 đồng/cổ phiếu). Nguyên nhân là do Công ty điều chỉnh giảm lợi nhận sau thuế do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 03/NQ-DHDCD-TAN ngày 14/04/2023

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.613.690	1.613.690
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	**1.613.690**	**1.613.690**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.113.902.270	720.968.867
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.113.902.270	720.968.867
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.613.690	1.613.690
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**690**	**447**

(*) Xem thuyết minh báo cáo tài chính số VI.9.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	7.440.207.309	5.918.885.379
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.830.015.717	5.110.716.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.203.583.193	1.035.154.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.163.991.543	587.977.943
Chi phí khác bằng tiền	847.433.747	1.926.755.642
Cộng	**14.485.231.509**	**14.579.490.628**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2023			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	-	66.666.660	-	66.666.660
2	Lê Văn Một	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	185.226.404	31.111.111	227.328.000	443.665.515
3	Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên HĐQT	-	31.111.111	-	31.111.111
4	Ngô Hồng Minh	Trưởng BKS	-	24.444.444	-	24.444.444
5	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên BKS	-	17.777.778	-	17.777.778
6	Tô Mạnh Hà	Thành viên BKS	-	17.777.778		17.777.778
7	Lê Thị Định	Kế toán trưởng	159.526.269	-	-	159.526.269
	Tổng cộng		**344.752.673**	**188.888.882**	**227.328.000**	**760.969.555**

STT	Thành viên Ban lãnh đạo	Chức danh	Năm 2022			
			Lương, thưởng	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Ngọc Nghị	Chủ tịch HĐQT	-	61.110.500	-	61.110.500
2	Lê Văn Một	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	124.301.422	24.444.200	-	148.745.622
3	Trịnh Thị Mai Dung	Thành viên HĐQT	-	24.444.200	-	24.444.200
4	Ngô Hồng Minh	Trưởng BKS	-	18.332.600	-	18.332.600
5	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên BKS	-	12.223.200	-	12.223.200
6	Tô Mạnh Hà	Thành viên BKS	-	12.223.200	-	12.223.200
7	Lê Thị Định	Kế toán trưởng	113.403.850	-	-	113.403.850
	Tổng cộng		**237.705.272**	**152.777.900**	**-**	**390.483.172**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hoàng Hải	Cổ đông
Nguyễn Thị Cẩm Vang	Cổ đông
Phan Hồng Hải	Cổ đông
Trần Đình Thuận	Cổ đông
Hồ Thị Cẩm Vân	Cổ đông
Trần Quang Hiển	Cổ đông
Trần Ngọc Vĩnh	Cổ đông

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính số V.4.

2. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đắk Nông, ngày 13 tháng 03 năm 2024

LÊ THỊ DỊNH	**LÊ THỊ DỊNH**	**LÊ VĂN MỘT**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**